



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 7 tháng 9 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Doan Hùng
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc
(đến ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

Đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất nếu có; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Danny Le
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00213-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		29.760.685	24.261.892
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	7.721.442	6.800.528
Tiền	111		1.930.142	1.928.070
Các khoản tương đương tiền	112		5.791.300	4.872.458
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	447.250	784.454
Chứng khoán kinh doanh	121		-	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		447.250	312.320
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	7.051.442	5.417.776
Phải thu của khách hàng	131		2.061.915	1.240.531
Trả trước cho người bán	132		606.656	1.528.648
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.350.727	2.754.341
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(107.856)	(105.744)
Hàng tồn kho	140	9	12.497.917	9.621.821
Hàng tồn kho	141		12.730.397	9.690.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(232.480)	(68.810)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.042.634	1.637.313
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.201	261.425
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.663.346	1.352.367
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(a)	76.087	23.521



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		85.975.877	73.035.359
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	1.592.008	1.599.646
Phải thu dài hạn khác	216		1.592.008	1.599.646
Tài sản cố định	220		49.582.187	40.791.699
Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.321.764	29.170.881
Nguyên giá	222		50.777.648	39.248.028
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.455.884)	(10.077.147)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		22.278	-
Nguyên giá	225		90.061	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.783)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	11	15.238.145	11.620.818
Nguyên giá	228		19.594.216	14.777.843
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.356.071)	(3.157.025)
Bất động sản đầu tư	230	12	14.518	-
Nguyên giá	231		18.628	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.110)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.274.759	3.278.972
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.274.759	3.278.972
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	20.353.099	17.505.857
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		20.320.738	17.492.653
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		30.589	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.628)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400	-
Tài sản dài hạn khác	260		12.159.306	9.859.185
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.533.670	5.633.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.794.136	240.643
Lợi thế thương mại	269	16	3.831.500	3.985.428
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		115.736.562	97.297.251

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/IT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		90.706.283	45.408.844
Nợ ngắn hạn	310		38.874.663	30.492.191
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.832.649	5.635.395
Người mua trả tiền trước	312		1.074.932	1.178.905
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(b)	941.302	770.004
Phải trả người lao động	314		239.074	291.683
Chi phí phải trả	315	18	4.705.417	4.110.502
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.706	12.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.472.126	122.557
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	22.545.046	18.340.185
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.517	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		36.894	30.910
Nợ dài hạn	330		51.831.620	14.916.653
Phải trả người bán dài hạn	331		27.668	31.013
Phải trả dài hạn khác	337	19	180.397	180.939
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	39.466.043	11.675.842
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	4.651.174	2.455.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	7.506.338	573.444

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.030.279	51.888.407
Vốn chủ sở hữu	410	22	25.030.279	51.888.407
Vốn cổ phần	411	23	11.746.832	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	11.084.297	11.084.357
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.563.690)	(8.563.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(226.972)	11.033
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(284.952)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.182.124	28.558.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.383.610	15.330.120
- (Lỗ năm nay)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(25.201.486)	13.228.832
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.092.640	9.108.291
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		115.736.562	97.297.251

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:

 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính



 Danny Le
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	78.868.319	38.818.747
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.650.511	1.464.660
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	77.217.808	37.354.087
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	59.329.111	26.412.939
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		17.888.697	10.941.148
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.430.663	1.188.183
Chi phí tài chính	22	29	4.556.671	2.200.562
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.770.283	1.866.015
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	7	2.640.068	2.182.410
Chi phí bán hàng	25	30	13.166.087	3.994.895
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	3.040.896	2.103.408
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.195.774	6.012.876
Thu nhập khác	31	32	1.613.262	1.325.350
Chi phí khác	32		484.197	233.136
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.129.065	1.092.214
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.324.839	7.105.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.086.193	790.583
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(156.367)	(50.108)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.395.013	6.364.615



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

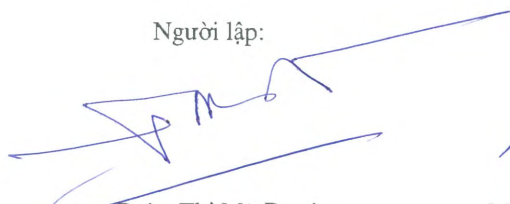
Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		1.395.013	6.364.615
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		1.233.982	5.557.571
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		161.031	807.044
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	35	1.054	4.766

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:


 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính




 Danny Le
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.324.839	7.105.090
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	4.583.989	2.748.584
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ mua lại công ty con	02	(1.341.663)	-
Các khoản dự phòng	03	252.266	109.550
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.910	(6.566)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(3.235.762)	(2.404.958)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	4.008.435	2.010.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.603.014	9.562.675
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	175.576	(74.463)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.116.607)	(1.629.376)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	12.219	195.972
Biến động chi phí trả trước	12	449.482	15.002
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	472.134	(472.134)
		6.595.818	7.597.676
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.213.385)	(1.887.876)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.029.120)	(600.760)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.014)	(4.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.351.299	5.104.125
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.678.162)	(4.162.595)
Tiền thu từ giải quyết tranh chấp	21	-	984.162
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	56.309	38.533
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(13.414.750)	(1.164.820)
Tiền thu từ cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	11.438.600	1.234.248
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25	(27.213.440)	(4.109.212)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ số dư tiền của các công ty con được mua	25	(1.607.289)	644.123
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	-	212.130
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, cổ tức và thu nhập khác	27	661.442	311.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.757.290)	(6.011.442)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	2.386.092	271.362
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	87.379.259	30.211.372
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(55.031.426)	(26.975.387)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(894)	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(1.402.069)	(390.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.330.962	3.116.902
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	924.971	2.209.585
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.800.528	4.585.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(4.057)	5.054
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.721.442	6.800.528

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:

 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính



 Danny Le
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết như sau:



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu trực tiếp						
1	Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
2	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)		Tư vấn quản lý đầu tư, thức ăn chăn nuôi	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,3%
3	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)	(a)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
4	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	60,0%
5	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)	(b)	Tư vấn quản lý đầu tư	7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	-	58,6%

- (a) Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316328421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 6 năm 2020.
- (b) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH cho Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”), một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong VCM cho SHERPA. Sau đó SHERPA đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích trong VCM cho CrownX, một công ty con của SHERPA.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(c)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,8%	-
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	-
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5%	40,0%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5%	40,0%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	48,5%	40,0%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	48,5%	40,0%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5%	40,0%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	48,5%	40,0%

(c) Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316333118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020. Sau khi hoàn tất việc thực hiện quyền chọn cho các bên bán của VCM, Công ty sở hữu 70,0% lợi ích kinh tế trong CrownX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	56,8%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	68,9%	56,8%
11	Công ty TNHH Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	56,8%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	68,9%	56,8%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	56,8%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Từ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	68,9%	56,8%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	68,9%	56,8%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	68,9%	56,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
17	Công ty TNHH Masan IIN (“JINF”)	(i)/(d)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô CN-08 và CN-14, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	68,9%	-
18	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Áp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	68,9%	56,8%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,0%	55,9%
20	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C.I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	57,8%	47,5%
21	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	62,1%	50,3%
22	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	62,1%	50,3%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)	Kinh doanh và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	56,8%

(d) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700841110 ngày 5 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09 – DN/HN

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	68,9%	56,8%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	68,9%	56,8%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,6%	42,6%
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bàu Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	45,3%	37,4%
28	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	56,8%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”)	(i)/ Thuyết minh 5(a)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gia dụng	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36,0%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
30	Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”)	(i)/(e)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	-
31	Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”)	(i)/(e)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	-
32	Công ty Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)	(b)	Tư vấn quản lý đầu tư	7 Bàng Lãng 1, Vinhomes Riverside Khu đô thị, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	80,1%	58,6%
33	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce (“VinCommerce”)	(ii)	Bán lẻ tiêu dùng	Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,1%	58,6%
34	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và sản xuất nông nghiệp VinEco (“VinEco”)	(ii)	Nông nghiệp	7 Bàng Lãng 1, Vinhomes Riverside Khu đô thị, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	80,1%	58,6%
35	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và sản xuất nông nghiệp VinEco – Tam Đảo (“VinEco Tam Đảo”)	(ii)	Nông nghiệp	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	71,3%	52,2%
36	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – VinEco (“VinEco Đồng Nai”)	(ii)	Nông nghiệp	Km 13, Quốc lộ 51, Ấp Long Khánh, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	62,1%	45,4%

(e) Công ty TNHH Masan Innovation và Công ty TNHH Hi-Fresh được thành lập lần lượt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316630008 ngày 9 tháng 12 năm 2020 và số 0316638991 ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
37	Công ty cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“MHT”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	96,0%
38	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	96,0%
39	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	96,0%
40	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(iii)	Khai thác và chế biến khoáng sản	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%	96,0%
41	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%	96,0%
42	H.C. Starck Holding GmbH (Germany) (“HCS”)	(iii)/(f) Thuyết minh 5(b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	-
43	Chemilytics Beteiligungs GmbH	(iii)/(f)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	-
44	H.C. Starck GmbH	(iii)/(f)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	-

(f) Các công ty này được mua từ việc mua lại HCS, xem Thuyết minh 5(b).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
45	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG	(iii) / (f)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	Im Schlecke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4%	-
46	H.C. Starek Infrastructure GmbH & Co. KG	(iii) / (f)	Chế biến sáu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%	-
47	Chemilytics GmbH & Co. KG	(iii) / (f)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	Im Schlecke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4%	-
48	H.C. Starek Tungsten GmbH	(iii) / (f)	Chế biến sáu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%	-
49	H.C. Starek Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(iii) / (f)	Kinh doanh và phân phối vonfram	Phòng 301, Đường 69 Yonghong, Quận Minhhang, Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc	86,4%	-
50	H.C. Starek Canada Inc.	(iii) / (f)	Chế biến sáu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	933 Vidal Street South, P.O. Box 3098, Samia, Ontario, N7T 8H8, Canada	86,4%	-
51	H.C. Starek Tungsten GK	(iii) / (f)	Kinh doanh và phân phối vonfram	2-20, Kaigan 1-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản	86,4%	-

(f) Các công ty này được mua từ việc mua lại HCS, xem Thuyết minh 5(b).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
52	H.C. Starck Tungsten LLC	(iii) (f)	Kinh doanh và phân phối vonfram	45 Industrial Place, Newton, MA 02461-1951, Mỹ	86,4%	-
53	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialties Co. Ltd.	(iii) (f)	Chế biến sâu kim loại mầu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Cống, Thành phố Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	51,8%	
54	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
55	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(v)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8%	99,8%
56	Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”)	(v)/ (g)	Xuất bản phần mềm	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,9%	
57	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sóng Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,9%	87,3%

(f) Các công ty này được mua từ việc mua lại HCS, xem Thuyết minh 5(b).

(g) Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316225810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
58	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang ("MNS Feed Tiền Giang")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	87,9%	87,3%
59	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An ("MNS Feed Nghệ An")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,9%	87,3%
60	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang ("MNS Feed Hậu Giang")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thành – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	87,9%	87,3%
61	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên ("MNS Feed Thái Nguyên")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phò Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	87,9%	87,3%
62	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long ("MNS Feed Vĩnh Long")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cỏ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	87,9%	87,3%
63	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,8%	87,3%
64	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	87,8%	87,3%
65	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thực ăn Gia súc ("Proconco")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	66,0%	65,6%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
66	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Càn Thơ ("Proconco Càn Thơ")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Càn Thơ, Việt Nam	66,0%	65,6%
67	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	66,0%	65,6%
68	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(iv)	Thực ăn chăn nuôi	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	66,0%	65,6%
69	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,9%	87,3%
70	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,3%
71	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An ("MNF Nghệ An")	(iv)	Chăn nuôi và kinh doanh gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,9%	87,3%
72	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,3%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp						
73	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam")	(iv)	Chế biến thịt gia súc	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	87,9%	87,3%
74	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn) ("MEATDeli Sài Gòn")	(iv)	Chế biến thịt gia súc	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	87,9%	87,3%
75	Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Việt")	(iv)/ Thuyết minh 5(c)	Chăn nuôi và kinh doanh gia cầm	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	44,8%	-
76	Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt ("3F Viet Food")	(iv)/ (h)	Chế biến thịt gia cầm	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	44,8%	-

(h) Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt được mua từ việc mua lại 3F Việt, xem Thuyết minh 5(c).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2020	1/1/2020
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp						
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thuật Việt Nam ("Techcombank")	(vi)	Ngân hàng	Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	32,8%	32,8%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm CholimeX ("CholimeX")	(vi)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/1, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	(vii)	Sản xuất bao bì	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	(vii)	Chế biến súc sản	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	(vii)/(g)	Nông nghiệp	75A Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(vii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,9%	24,9%
6	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(viii)/(f)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Cống, Thành phố Cẩm Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	30,0%	-

(f) Công ty này được mua từ việc mua lại HCS, xem Thuyết minh 5 (b).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (g) Trong năm, công ty liên kết này đã phát hành thêm cổ phiếu cho một số nhà đầu tư khác bằng mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua, do đó, quyền biểu quyết và lợi ích kinh tế của Tập đoàn đã giảm từ 21,3% xuống 10,6%. Theo đó, khoản đầu tư vào đơn vị này được chuyển sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và của các công ty con trong các công ty liên kết.

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của VCM.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MHT.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (vi) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 37.285 nhân viên (1/1/2020: 40.610 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần hợp nhất được xem như là lợi nhuận phân phối cho hoặc vốn được nhận từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(1)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong năm mà chi phí phát sinh.

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thu hoặc chi được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc đến việc phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thông tin tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VNĐ như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và khoản điều chỉnh theo giá trị hợp lý phát sinh khi mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyên khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Các khoản lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ và các khoản dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu Tập đoàn có nắm giữ quyền kiểm soát khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao đến là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa khoản phải thu còn lại và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng sản phẩm ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm như sau:

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 1/1/2020
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	166.990 tấn vonfram

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	19 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 50 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ thiết bị vận phòng và khác	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất được mua bởi Tập đoàn từ hợp nhất kinh doanh.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phân ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba 3 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi cấu phần của phần mềm đó được hoàn thành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Nguồn tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng khu vực. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 31 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 năm đến 30 năm.

(ix) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 16 năm; và
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và các chi phí triển khai liên quan có được từ hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cản trở với tiền thu được từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, được xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của năm hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 năm đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính từ 2 năm đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iv) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được chi trả.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu. Khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

(o) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 ngày đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo mệnh giá.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có năm bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này yêu cầu các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEA TLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	23.891.816	18.845.240	16.108.040	13.798.751	7.426.660	4.710.096	29.791.292	-	-	-	77.217.808	37.354.087
Lợi nhuận góp của bộ phận	9.919.495	7.890.154	2.709.784	2.265.603	175.466	785.391	5.083.952	-	-	-	17.888.697	10.941.148
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.796.422	3.209.262	472.582	330.157	(123.868)	626.056	(4.185.951)	-	2.646.245	2.164.742	2.605.430	6.330.217
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ											(1.210.417)	34.398
Lợi nhuận thuần											1.395.013	6.364.615



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	18.243.868	11.219.229	18.126.855	15.004.817	39.020.014	28.080.203	21.709.258	24.652.861	17.729.569	15.083.325	114.829.564	94.040.435
Tổng tài sản											115.736.562	97.297.251
Nợ phải trả của bộ phận	11.738.539	8.243.672	9.509.060	7.207.140	25.901.313	14.910.485	14.248.831	11.177.887	-	-	61.397.743	41.539.184
Nợ phải trả không phân bổ											29.308.540	3.869.660
Tổng nợ phải trả											90.706.283	45.408.844
	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019
Chi tiêu vốn	1.477.834	1.150.203	1.010.843	2.117.084	623.090	890.587	549.624	-	-	-	3.661.391	4.157.874
Chi tiêu vốn không phân bổ											16.771	4.721
Chi phí khấu hao	669.645	598.289	453.987	371.612	1.385.169	1.115.653	726.095	-	-	-	3.234.896	2.085.554
Chi phí khấu hao không phân bổ											3.838	3.005
Chi phí phân bổ	338.130	298.059	373.730	440.189	357.643	224.557	1.425.328	-	-	-	2.494.831	962.805
Chi phí phân bổ không phân bổ											870	338



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	68.538.284	32.182.168	8.679.524	5.171.919	77.217.808	37.354.087
Tài sản của bộ phận	106.883.171	97.297.251	8.853.391	-	115.736.562	97.297.251
Chi tiêu vốn	3.569.501	4.162.595	108.661	-	3.678.162	4.162.595

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

(a) Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”)

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2020, HPC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã mua 52,3% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”), một trong những nhà sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình hàng đầu trong nước, với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 565.077 triệu VND. Giao dịch dẫn đến việc NET trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.494	-	53.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.500	-	63.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	48.238	-	48.238
Hàng tồn kho – thuần	126.318	-	126.318
Tài sản ngắn hạn khác	2.928	-	2.928
Tài sản cố định hữu hình – thuần	259.270	39.554	298.824
Tài sản cố định vô hình – thuần	183	360.954	361.137
Bất động sản đầu tư – thuần	11.774	6.854	18.628
Tài sản dài hạn khác	46.967	78.495	125.462
Phải trả người bán ngắn hạn	(195.753)	-	(195.753)
Vay ngắn hạn	(23.649)	-	(23.649)
Nợ ngắn hạn khác	(61.108)	-	(61.108)
Nợ dài hạn khác	(100)	-	(100)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(97.171)	(97.171)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	332.062	388.686	720.748
Tài sản thuần được hợp nhất			376.606
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			188,471
Giá phí hợp nhất kinh doanh			565.077
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			53.494
Khoản tiền thanh toán thuần			511.583

Lợi thế thương mại ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất NET vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 1.264.597 triệu VND doanh thu và 110.640 triệu VND lợi nhuận thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, MTC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã mua 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”), một nhà sản xuất bột kim loại vonfram và cacbua (sản phẩm vonfram chế biến cận sâu) với hoạt động trên toàn cầu. Giao dịch dẫn đến việc HCS, các công ty con và công ty liên kết của HCS trở thành các công ty con và công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong HCS là 95,99%.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi số trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.190	-	940.190
Hàng tồn kho – thuần	1.801.499	(27.103)	1.774.396
Tài sản ngắn hạn khác	802.500	-	802.500
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.644.135	2.426.235	4.070.370
Tài sản cố định vô hình – thuần	68.442	3.372.981	3.441.423
Tài sản dài hạn khác	1.061.461	199.528	1.260.989
Nợ ngắn hạn	(1.256.974)	-	(1.256.974)
Nợ dài hạn	(5.947.133)	(1.671.344)	(7.618.477)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	50.670	(99.962)	(49.292)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	(835.210)	4.200.335	3.365.125
Tài sản thuần được hợp nhất			3.230.198
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 32)			(1.341.633)
Giá phí hợp nhất kinh doanh			1.888.565
<i>Khoản tiền thanh toán thuần</i>			
Tổng khoản thanh toán (bao gồm phí giao dịch) cho việc mua lại			1.993.929
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			(940.190)
Khoản tiền thanh toán thuần			1.053.739

Trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 3.398.299 triệu VND doanh thu và 376.202 triệu VND lỗ thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn, không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Công ty Cổ phần 3F Việt (“3F Việt”)

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2020, MML, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã mua 51% lợi ích vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần 3F Việt, một nhà chăn nuôi và chế biến thịt gia cầm, với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 614.774 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến việc 3F Việt và công ty con của 3F Việt trở thành các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.807	-	572.807
Các khoản phải thu ngắn hạn	50.928	-	50.928
Hàng tồn kho – thuần	78.574	-	78.574
Tài sản ngắn hạn khác	93.092	10.156	103.248
Tài sản cố định hữu hình – thuần	69.197	15.257	84.454
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính – thuần	22.761	-	22.761
Tài sản cố định vô hình – thuần	-	322.659	322.659
Tài sản dài hạn khác	57.615	-	57.615
Phải trả người bán – ngắn hạn	(184.352)	-	(184.352)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(70.204)	-	(70.204)
Nợ ngắn hạn khác	(30.405)	-	(30.405)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(34.422)	-	(34.422)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(52.211)	(52.211)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	625.591	295.861	921.452
Tài sản thuần được hợp nhất			469.942
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			144.832
Giá phí hợp nhất kinh doanh			614.774
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			572.807
Khoản tiền thanh toán thuần			41.967

Lợi thế thương mại ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất 3F Việt vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 106.243 triệu VND doanh thu và 11.171 triệu VND lỗ thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	103.598	89.018
Tiền gửi ngân hàng	1.804.062	1.780.712
Tiền đang chuyển	22.482	58.340
Các khoản tương đương tiền	5.791.300	4.872.458
	7.721.442	6.800.528

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 115.396 triệu VND (1/1/2020: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

7. Đầu tư

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	447.250	312.320
	447.250	784.454
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	7.400	-
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	20.320.738	17.492.653
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d)	30.589	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.628)	(8.442)
	20.353.099	17.505.857

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/AIN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		1/1/2020		Dự phòng giảm giá Triệu VND
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	
Trái phiếu	-	-	47.153	472.134	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	472.134	-
Tăng trong năm	452.233	1.126.845
Thanh lý	(924.367)	(654.711)
Số dư cuối năm	-	472.134

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với thời gian đáo hạn từ trên ba tháng kể từ ngày giao dịch đến dưới mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 12.900 triệu VND (1/1/2020: 1.400 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của các công ty con trong một số hợp đồng mua bán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2020			1/1/2020		
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (**)	19,9%	19,9%	17.729.570	20,0%	20,0%	15.083.325
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.392	32,8%	32,8%	249.392
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	25,0%	25,0%	4.289	25,0%	25,0%	4.925
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	25,0%	25,0%	6.770	25,0%	25,0%	6.709
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	-	-	-	21,3%	21,3%	12.812
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	2.135.490	24,9%	24,9%	2.135.490
▪ Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (“Jiangwu”)	30,0%	30,0%	195.227	-	-	-
			20.320.738			17.492.653



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Viissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	15.083.325	249.392	4.925	6.709	12.812	2.135.490	-	17.492.653
Tăng từ hợp nhất kinh doanh Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong năm	2.646.245	13.296	(636)	561	-	10.090	(29.488)	2.640.068
Có tức công bố trong năm	-	(13.296)	-	(500)	-	(10.090)	-	(23.886)
Chuyển sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	(8.943)	-	-	(8.943)
Lỗ do chuyển sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	(3.869)	-	-	(3.869)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	11.823	11.823
Số dư cuối năm	17.729.570	249.392	4.289	6.770	-	2.135.490	195.227	20.320.738

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2020: 21,5%). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2020			1/1/2020		
	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý Triệu VND
▪ Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5,4%	5,4%	16,018	5,4%	5,4%	21,646
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai	10,6%	10,6%	(*)	-	-	-
			30,589			21,646
			(5,628)			(8,442)
						13,201

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	8,442	8,442
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2,814)	-
Số dư cuối năm	5,628	8,442

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX

Trong tháng 6 và tháng 8 năm 2020, Công ty đã mua 14,8% vốn chủ sở hữu của CrownX từ bên thứ ba với tổng số tiền là 23.692.196 triệu VND. Sau khi mua lại, lợi ích kinh tế của Công ty trong CrownX tăng từ 70,0% lên 84,8%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán	(23.692.196)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	1.671.935
	(22.020.261)

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MSC

Lợi ích kinh tế của Công ty trong MSC tăng từ 56,8% lên 67,4% do các giao dịch sau:

- Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2020, MCH đã mua 4.023.700 cổ phiếu tương đương với 0,32% vốn chủ sở hữu trong MSC với tổng số tiền là 279.372 triệu VND; và giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong CrownX được đề cập trong Thuyết minh 7(e)(i), dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán	(279.372)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	139.886
	(139.486)

- Trong tháng 9 năm 2020, MSC đã phát hành 3.869.214 cổ phiếu tương đương với 0,6% vốn chủ sở hữu cho người lao động theo phương án thanh toán cổ phiếu cho người lao động theo sự chấp thuận của cổ đông, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	193.461
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(107.320)
	86.141

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong VCF

Lợi ích kinh tế của Công ty trong VCF tăng từ 55,9% lên 68,0% do các giao dịch sau:

- Trong tháng 6 và tháng 7 năm 2020, MSB đã mua 79.840 cổ phiếu tương đương với 0,3% vốn chủ sở hữu trong VCF với tổng số tiền là 17.083 triệu VND; và
- Giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong MSC được đề cập trong Thuyết minh 7(e)(ii) và trong CrownX được đề cập trong Thuyết minh 7(e)(i).

Các giao dịch với các cổ đông không kiểm soát dẫn đến những ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán	(17.083)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	10.090
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(6.993)
	<hr/>

(iv) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong VHC

Lợi ích kinh tế của Công ty trong VHC tăng từ 50,3% lên 62,1% do các giao dịch sau:

- Trong tháng 7 năm 2020, MSB đã mua 213.307 cổ phiếu tương đương với 1,6% vốn chủ sở hữu trong VHC với tổng số tiền là 11.732 triệu VND; và
- Giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong MSC được đề cập trong Thuyết minh 7(e)(ii) và trong CrownX được đề cập trong Thuyết minh 7(e)(i).

Các giao dịch với các cổ đông không kiểm soát dẫn đến những ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán	(11.732)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	14.424
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.692
	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MML

Lợi ích kinh tế của Công ty trong MML tăng từ 87,3% lên 87,9% do các giao dịch sau:

- Trong tháng 1 năm 2020, MH đã mua 4.000.030 cổ phiếu tương đương với 1,2% vốn chủ sở hữu trong MML với tổng số tiền là 300.302 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán	(300.302)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	70.914
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(229.388)

- Trong tháng 10 năm 2020, MML đã phát hành 2.387.400 cổ phiếu tương đương với 0,7% vốn chủ sở hữu cho người lao động theo phương án thanh toán cổ phiếu cho người lao động theo sự chấp thuận của cổ đông, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	23.824
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(41.120)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(17.296)

(vi) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MHT

Trong tháng 11 năm 2020, MHT đã phát hành 109.915.542 cổ phiếu tương đương với 10% vốn chủ sở hữu trong MHT cho Mitsubishi Materials Corporation (“MMC”) với tổng số tiền là 2.051.610 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MHT giảm từ 96% xuống còn 86,4%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	2.051.610
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(1.466.911)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	584.699

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Liên quan đến giao dịch này, MHT cũng đã ký một thỏa thuận cấp quyền chọn bán cho MMC. Trong trường hợp (i) MHT và MMC (hoặc các bên liên kết) không thiết lập được nền tảng vận hành chung cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 18 tháng kể từ ngày kết thúc giao dịch này hoặc (ii) khi có thay đổi quyền kiểm soát trong MHT, MMC sẽ có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu MHT hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ cổ phiếu của MHT đã phát hành ở trên với giá bằng giá mua tính bằng VND trên mỗi cổ phiếu trừ đi tổng số tiền mà MMC nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, cổ tức và bồi hoàn từ MHT, và có thể được điều chỉnh cho các sự kiện suy giảm vốn chủ sở hữu. Thời hạn thực hiện quyền chọn bán là 18 tháng kể từ ngày MHT nhận được thông báo quyền chọn bán từ MMC.

(vii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong VCM

Lợi ích kinh tế của Công ty trong VCM tăng từ 58,6% lên 80,1% do các giao dịch sau:

- Trong tháng 11 năm 2020, SHERPA đã mua 9,1% vốn chủ sở hữu trong VCM; và
- Giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong CrownX được đề cập trong Thuyết minh 7(e)(i).

Các giao dịch trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn giảm 4.695.576 triệu VND.

(f) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các năm trước

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Theo thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 344.157 triệu VND (1/1/2020: 809.608 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho tài sản cố định.

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản vay cấp cho các bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% và đáo hạn trong năm 2021 (1/1/2020: không).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	2.841.337	2.315.774
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư cho vay	143.548	26.950
Tạm ứng cho nhân viên	18.975	25.358
Phải thu khác	346.867	386.259
	3.350.727	2.754.341
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	357.616	349.646
Phải thu khác (**)	1.234.392	1.250.000
	1.592.008	1.599.646

(*) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 2.750.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để đầu tư (1/1/2020: 2.000.000 triệu VND).

(**) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được cân trừ với tiền thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	105.744	106.135
Tăng dự phòng trong năm	21.991	13.515
Sử dụng dự phòng trong năm	(6)	(5.926)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(19.873)	(7.980)
	107.856	105.744



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	620.516	-	260.850	-
Nguyên vật liệu	3.316.920	(8.145)	1.685.210	(14.260)
Công cụ và dụng cụ	1.042.761	(33.515)	874.450	(24.319)
Sản phẩm dở dang	1.321.341	(43.269)	451.471	-
Thành phẩm	3.163.599	(132.213)	2.036.450	(30.231)
Hàng hóa	3.211.214	(15.338)	4.245.347	-
Hàng gửi đi bán	54.046	-	136.853	-
	12.730.397	(232.480)	9.690.631	(68.810)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 20).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 291.208 triệu VND sản phẩm dở dang, 76.240 triệu VND hàng hóa và 1.507.389 triệu VND thành phẩm (1/1/2020: 33.415 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	68.810	56.398
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	26.161	-
Tăng dự phòng trong năm	255.920	72.439
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.631)	(50.013)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(110.780)	(10.014)
Số dư cuối năm	232.480	68.810

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tài sản	Nhà cửa và	Nâng cấp	Thiết bị	Máy móc	Phương tiện	Tổng
	khai khoáng	vật kiến trúc	tài sản thuê	văn phòng và	và thiết bị	vận chuyên	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.095.927	13.306.627	87.490	263.878	20.337.461	156.645	39.248.028
Tăng trong năm	-	55.388	5.658	16.313	190.108	32.987	300.454
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	2.869.718	-	888	4.965.198	24.183	7.859.987
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.488.092	-	77.296	2.045.968	7.784	3.619.140
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	223	-	956	(4.091)	-	(2.912)
Thanh lý/Xóa sổ	-	(63.661)	-	(103.598)	(417.376)	(12.612)	(597.247)
Phân loại lại	-	13.568	-	(16.690)	16.297	(13.175)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	127.829	-	-	222.369	-	350.198
Số dư cuối năm	5.095.927	17.797.784	93.148	239.043	27.355.934	195.812	50.777.648
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.127.331	2.007.751	68.758	108.510	6.712.536	52.261	10.077.147
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	586.645	-	-	2.819.694	-	3.406.339
Khấu hao trong năm	212.667	933.198	13.282	159.930	1.893.448	25.426	3.238.251
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	130	-	388	(2.140)	-	(1.622)
Thanh lý/Xóa sổ	-	(38.484)	-	(52.530)	(316.912)	(12.153)	(420.079)
Phân loại lại	-	2.201	-	(4.005)	4.005	(2.201)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	26.910	-	-	128.938	-	155.848
Số dư cuối năm	1.339.998	3.518.651	82.040	212.293	11.239.569	63.333	16.455.884
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.968.596	11.298.876	18.732	155.368	13.624.925	104.384	29.170.881
Số dư cuối năm	3.755.929	14.279.133	11.108	26.750	16.116.365	132.479	34.321.764

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 2.220.364 triệu VND (1/1/2020: 1.742.379 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 38.254 triệu VND (1/1/2020: 24.968 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 15.048.524 triệu VND (1/1/2020: 14.579.224 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Tài nguyên thác nguồn		Chi phí triển khai Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
						Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn Triệu VND			
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	3.946.139	633.966	2.414.898	6.040.214	588.373	412.698	72.122	669.433	-	14.777.843
Tăng trong năm	-	32.885	-	-	-	-	-	104.499	-	137.384
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	68.426	287.076	1.604.024	360.867	-	-	-	1.466.261	25.254	4.461.174
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.488 (12.646)	32.776 (20.626)	-	-	-	-	-	1.404	-	46.668 (33.272)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	3.548	15.831	57.509	11.811	-	-	-	79.327	1.231	204.419
Số dư cuối năm	4.017.955	981.908	4.076.431	6.412.892	588.373	412.698	72.122	2.215.021	790.331	19.594.216
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	66.128	263.420	914.107	1.002.464	158.119	95.333	20.085	636.769	-	3.157.025
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	280.310	-	-	-	-	-	-	53.616	335.955
Khấu hao trong năm	132.117 (4.018)	111.950 (7.547)	184.487	255.195	30.550	21.935	3.288	75.640	37.670	853.914 (11.565)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	15.136	558	95	-	-	-	1.102	3.733	20.742
Số dư cuối năm	194.227	663.269	1.099.152	1.257.754	188.669	117.268	23.973	713.511	95.019	4.356.071
Giá trị còn lại										
Số dư đầu năm	3.880.011	370.546	1.500.791	5.037.750	430.254	317.365	51.137	32.664	-	11.620.818
Số dư cuối năm	3.823.728	318.639	2.977.279	5.155.138	399.704	295.430	48.149	1.501.510	695.312	15.238.145

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 621.642 triệu VND (1/1/2020: 54.182 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 434.986 triệu VND (1/1/2020: 465.011 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20).

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa Triệu VND	Cơ sở hạ tầng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	18.016	612	18.628
Số dư cuối năm	18.016	612	18.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	4.049	61	4.110
Số dư cuối năm	4.049	61	4.110
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	13.967	551	14.518

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được nắm giữ để cho thuê chưa được xác định do không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.278.972	2.171.342
Tăng trong năm	3.101.890	3.644.056
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	150.908	624.069
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.619.140)	(3.073.256)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(46.668)	(12.406)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(585.134)	(72.887)
Thanh lý	(65)	(1.600)
Xóa sổ	(12.657)	(346)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	6.653	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>2.274.759</u>	<u>3.278.972</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.340.472 triệu VND (1/1/2020: 1.829.165 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 20).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 14.799 triệu VND, 48.035 triệu VND và 12.090 triệu VND (2019: 100.075 triệu VND, 117.394 triệu VND và 1.164 triệu VND).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Chi phí đất tra trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.505.279	824.391	1.006.777	1.396.632	18.807	76.004	805.224	5.633.114
Tăng trong năm	130.679	333.098	45.761	230.600	-	34.557	739.354	1.514.049
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	131.274	-	6.719	-	-	-	137.993
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	559	-	11.278	-	-	1.264	13.101
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	15.607	-	-	-	-	15.607
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	1.290	-	-	-	1.290
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	385.762	-	90.476	-	15.823	93.073	585.134
Phân bổ trong năm	(108.693)	(33.609)	(74.060)	(604.121)	(3.134)	(39.286)	(308.436)	(1.171.339)
Thanh lý/ Xóa sổ	-	-	-	(150.386)	-	(28.094)	(16.794)	(195.274)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(5)	-	-	-	(5)
Số dư cuối năm	1.527.265	1.641.475	994.085	982.483	15.673	59.004	1.313.685	6.533.670

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí đất trả trước, heo giống và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi số là 561.866 triệu VND (1/1/2020: 225.779 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	58.764	185.051
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí (*)	1.490.456	-
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	21.322	23.707
Lỗ tính thuế mang sang	202.507	30.527
Tài sản cố định hữu hình	1.041	1.358
Khác	20.046	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.794.136	240.643
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(1.348.088)	(678.218)
Tài sản cố định vô hình	(2.820.805)	(1.773.297)
Bất động sản đầu tư	(800)	-
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(45.054)	(3.900)
Chi phí trả trước ngắn hạn	(1.396)	-
Chi phí phải trả và dự phòng	(435.031)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.651.174)	(2.455.415)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.857.038)	(2.214.772)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2020 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	185.051	(392.328)	(119.148)	(49.842)	(376.267)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí (*)	-	1.372.506	-	117.950	1.490.456
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	19.807	-	(43.539)	-	(23.732)
Lỗ tính thuế mang sang	30.527	38.261	128.238	5.481	202.507
Tài sản cố định hữu hình	(676.860)	(677.220)	66.650	(59.617)	(1.347.047)
Tài sản cố định vô hình	(1.773.297)	(1.087.681)	125.806	(85.633)	(2.820.805)
Bất động sản đầu tư	-	(1.371)	571	-	(800)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.523)	127	-	(1.396)
Khác	-	22.384	(2.338)	-	20.046
	(2.214.772)	(726.972)	156.367	(71.661)	(2.857.038)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chi tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

16. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.694.223
Tăng trong năm (Thuyết minh 5)	333.303
	<hr/>
Số dư cuối năm	5.027.526
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	708.795
Phân bổ trong năm	487.231
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.196.026
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.985.428
Số dư cuối năm	3.831.500
	<hr/>

17. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.518	13.545
Thuế thu nhập cá nhân	261	-
Các loại thuế khác	9.308	9.976
	<hr/>	<hr/>
	76.087	23.521
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Số cần trừ/ phân loại lại Triệu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	149.782	4.884	7.982.976	(1.529.054)	(6.452.729)	-	155.859
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.366	-	371.762	(334.957)	-	-	58.171
Thuế xuất nhập khẩu	125	-	823.831	(823.142)	(778)	-	36
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.143	95.638	1.086.193	(1.029.120)	34.797	9.267	659.918
Thuế thu nhập cá nhân	131.358	262	443.247	(541.153)	(503)	-	33.211
Các loại thuế khác	4.230	89.618	528.007	(595.893)	3.975	4.170	34.107
	770.004	190.402	11.236.016	(4.853.319)	(6.415.238)	13.437	941.302

18. Chi phí phải trả

	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Chi phí lãi vay	910.860	466.583
Chi phí hoạt động	360.013	314.119
Phải trả công trình xây dựng	369.207	989.525
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	757.608	493.501
Chi phí kho vận	286.640	273.755
Thưởng và lương tháng 13	632.890	585.768
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	415.411	385.443
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	173.670	108.698
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	68.902	35.839
Chi phí công nghệ thông tin	15.006	19.671
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	25.767	71.039
Chi phí tư vấn	42.429	126.172
Chi phí khác	647.014	240.389
	4.705.417	4.110.502

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả khác

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn		
Phải trả mua cổ phiếu của CrownX	2.300.000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	23.800	44.769
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	14.357	14.558
Cổ tức phải trả	39.968	32.495
Phải trả khác	94.001	30.735
	<hr/>	
	2.472.126	122.557
	<hr/>	
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.894	23.977
Phải trả khác	152.503	156.962
	<hr/>	
	180.397	180.939
	<hr/>	

20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn (a)		
Vay ngắn hạn	18.829.506	13.286.330
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.715.540	5.053.855
	<hr/>	
	22.545.046	18.340.185
	<hr/>	
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn (b)		
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	43.181.583	16.729.697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.715.540)	(5.053.855)
	<hr/>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	39.466.043	11.675.842
	<hr/>	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	13.286.330	82.101	55.992.125	(50.527.556)	(3.494)	18.829.506
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	5.053.855	-	4.167.205	(5.505.520)	-	3.715.540
	18.340.185	82.101	60.159.330	(56.033.076)	(3.494)	22.545.046



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,0% – 9,6%	6.560.992	5.123.566
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,1% – 5,8%	1.671.948	1.260.626
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	1,0% – 6,8%	8.338.156	6.172.138
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,7% – 4,8%	668.410	-
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	6,5%	1.590.000	730.000
			18.829.506	13.286.330

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 210 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (1/1/2020: 220 triệu cổ phiếu);
- (ii) 215 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (1/1/2020: không);
- (iii) 14,6 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce (1/1/2020: không);
- (iv) tài sản cố định của một công ty con với giá trị ghi sổ là 14.927 triệu VND (1/1/2020: 770.931 triệu VND);
- (v) chi phí trả trước dài hạn của một công ty con với giá trị ghi sổ là 10.411 triệu VND (1/1/2020: không);
- (vi) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (vii) tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 67.735 triệu VND (1/1/2020: không);
- (viii) bảo lãnh bởi Công ty; Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và Công ty Cổ phần Masan MEATLife.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Vay dài hạn (*)	8.081.895	2.908.420
Trái phiếu thường (**)	35.088.757	13.821.277
Nợ thuê tài chính (***)	10.931	-
	43.181.583	16.729.697

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Vay dài hạn (*)					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,8% – 10,8%	2021 – 2026	3.443.895	2.608.420
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,61%	2022 – 2023	4.638.000	-
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	9,0%	2021	-	300.000
				8.081.895	2.908.420
Trái phiếu thường (**)					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	8,0% – 10,5%	2021 – 2025	35.088.757	13.821.277
Nợ thuê tài chính (***)					
	VND	7,3% – 10,5%	2021 – 2023	10.931	-

(*) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (iii) tài sản cố định của các công ty con với giá trị ghi sổ là 4.213.513 triệu VND (1/1/2020: 2.831.368 triệu VND);
- (iii) xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 90.728 triệu VND (1/1/2020: 217.136 triệu VND)
- (iii) chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 551.455 triệu VND (1/1/2020: 225.779 triệu VND);
- (iv) tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 47.661 triệu VND (1/1/2020: không);
- (v) 15% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MasanConsumerHoldings được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần The CrownX, một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, Công ty Cổ phần Masan MEATLife và Công ty Cổ phần The CrownX.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

() Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu thường	35.700.805	13.950.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(612.048)	(128.723)
	35.088.757	13.821.277

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2020: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 75,7 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 71,9 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 1.300 tỷ VND (1/1/2020: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 10,53% vốn chủ sở hữu của MNS Feed (1/1/2020: 17,1 triệu cổ phiếu của ANCO và 24,64% vốn chủ sở hữu của MNS Feed);
- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2020: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (iv) 500 tỷ VND (1/1/2020: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 51,6 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (v) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (1/1/2020: trái phiếu này được đảm bảo bằng 104,7 triệu cổ phiếu của MHT);
- (vi) 1.500 tỷ VND (1/1/2020: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 154,8 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 154,8 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (vii) 500 tỷ VND (1/1/2020: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 55,6 triệu cổ phiếu) của MHT;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của aBỘ Tài chính)

- (viii) 300 tỷ VND (1/1/2020: 300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 31.1 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 33,3 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (ix) 200 tỷ VND (1/1/2020: 200 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 22,2 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (x) 500 tỷ VND (1/1/2020: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55.5 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 55,6 triệu cổ phiếu) của MHT.
- (xi) 100 tỷ VND (1/1/2020: 100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 13,4 triệu cổ phiếu của MHT (1/1/2020: không);
- (xii) 190 tỷ VND (1/1/2020: 190 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 25,4 triệu cổ phiếu của MHT (1/1/2020: không) và bằng một phần tài sản dài hạn của NPM;
- (xiii) 210 tỷ VND (1/1/2020: 210 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 27,2 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 114,9 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (xiv) 1.600 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM;
- (xv) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM;
- (xvi) 700 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM;
- (xvii) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 136 triệu cổ phiếu của MHT;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (xviii) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 136 triệu cổ phiếu của MHT;
- (xix) 1.500 tỷ VND (1/1/2020: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xx) 3.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xxi) 7.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,3% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xxii) 4.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 4% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xxiii) 600 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,8% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xxiv) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xxv) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 4% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- (xxvi) 3.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2025) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên, 10,9% trong năm thứ 2 và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này được đảm bảo bằng 181 triệu cổ phiếu của Vincommerce. Trái phiếu này cũng được bảo lãnh bởi Công ty; và
- (xxvii) 200 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2025) và chịu lãi suất năm là 9,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này được đảm bảo bằng 150 triệu cổ phiếu của Vincommerce và 38 triệu cổ phiếu của MML. Trái phiếu này cũng được bảo lãnh bởi Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 652.458 triệu VND (1/1/2020: 216.617 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của aBộ Tài chính)

(*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	6.902	-
Từ hai đến năm năm	4.895	-
	<hr/> 11.797	<hr/> -

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Quyền khai thác mỏ	390.248	430.392
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	103.801	99.122
Trợ cấp thôi việc	48.962	43.930
Trợ cấp hưu trí	6.963.327	-
	<hr/> 7.506.338	<hr/> 573.444

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Trợ cấp hưu trí Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	430.392	99.122	43.930	-	573.444
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	5.946.291	5.946.291
Dự phòng lập trong năm	33.002	4.679	8.161	41.874	87.716
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	-	-	-	472.066	472.066
Dự phòng sử dụng trong năm	(73.146)	-	(3.129)	(69.944)	(146.219)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	573.040	573.040
	<hr/> 390.248	<hr/> 103.801	<hr/> 48.962	<hr/> 6.963.327	<hr/> 7.506.338

(*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty		Lợi ích cổ đồng không kiểm soát		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495	11.084.417	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678								
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909								
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7.679.439	7.679.439	(366.986)	7.312.453								
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	4.467.897	4.467.897								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.557.571	5.557.571	807.044	6.364.615								
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(393.817)	(393.817)								
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phân phối của một công ty con	-	-	-	863.268	-	(863.268)	-	-	-								
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	6.631	-	6.631	1.561	8.192								
Khác	-	-	-	-	-	(8.178)	(8.178)	(342)	(8.520)								
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464	11.084.357	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407								

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn có phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	-	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407
Phát hành cổ phiếu mới	57.368	(60)	-	-	-	-	57.308	-	57.308
Vốn góp vào các công ty con của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(26.435.468)	(26.435.468)	(808.983)	(27.244.451)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.233.982	1.233.982	900.991	900.991
Cổ tức đã phân phối của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(1.174.683)	(1.174.683)	161.031	1.395.013
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.174.683)	-	(1.174.683)
Phản bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(234.859)	(234.859)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(238.005)	-	(659)	(659)	(1.198)	(1.857)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	-	-	(238.005)	2.148	(235.857)
Khác	-	-	-	-	(284.952)	-	(284.952)	(44.878)	(329.830)
	-	-	-	-	-	-	-	(7.070)	(7.070)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.746.832	11.084.297	(8.563.690)	(226.972)	(284.952)	2.182.124	15.937.639	9.092.640	25.030.279

(*) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10.0% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu (1.000 VND/cổ phiếu) (2019: không). Trong tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi trả 1.173.604 triệu VND cổ tức cho cổ đông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832	1.168.946.447	11.689.464
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832	1.168.946.447	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.297	-	11.084.357

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh cho các khoản cổ tức và phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	5.736.799	57.368	5.796.899	57.969
Số dư cuối năm	1.174.683.246	11.746.832	1.168.946.447	11.689.464

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho người lao động (ESOP) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Vào tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành 5.736.799 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	2.030.535	1.770.763
Từ 2 đến 5 năm	3.758.008	4.944.618
Sau 5 năm	2.023.820	3.382.643
	<hr/>	<hr/>
	7.812.363	10.098.024

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	1.047.690	975.182
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.094.316	1.062.454
	<hr/>	<hr/>
	2.142.006	2.037.636

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	12.988.342	298.544	33.100.265	764.947
EUR	10.166.623	285.438	-	-
JPY	149.538.241	33.005	-	-
THB	77.731.377	58.299	64.860.758	48.775
CNY	10.586.983	37	-	-
CAD	763.489	14	-	-
		675.337		813.722

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như trình bày trong Thuyết minh 3(r), một công ty con của Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu ước tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày giao dịch.

Tập đoàn không phát sinh doanh thu được ghi nhận dựa trên ước tính sơ bộ trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (2019: 301 tỷ VND).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Tổng doanh thu	78.868.319	38.818.747
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.518.872	1.408.827
▪ Hàng bán bị trả lại	131.639	55.833
	1.650.511	1.464.660
	77.217.808	37.354.087

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	59.183.971	26.350.514
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	145.140	62.425
	59.329.111	26.412.939



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	231.914	244.110
▪ Phải thu về cho vay và các hoạt động đầu tư khác	522.240	41.185
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế	-	809.725
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	215.787	91.520
Doanh thu hoạt động tài chính khác	460.722	1.643
	1.430.663	1.188.183

29. Chi phí tài chính

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:		
• Ngân hàng	1.464.815	953.398
• Trái chủ và các bên khác	2.305.468	912.617
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí đi vay	238.152	144.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	263.095	61.118
Chi phí tài chính khác	285.141	128.469
	4.556.671	2.200.562

30. Chi phí bán hàng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí nhân viên	3.635.660	653.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.420.873	48.590
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.071.506	2.004.770
Chi phí kho vận	1.165.065	833.357
Chi phí trưng bày	227.097	170.318
Chi phí bán hàng khác	1.645.886	284.355
	13.166.087	3.994.895

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí nhân viên	1.174.506	780.621
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	363.053	507.265
Phân bổ lợi thế thương mại	487.231	112.483
Chi phí khấu hao và phân bổ	127.616	101.591
Chi phí thuê văn phòng	92.062	89.169
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	81.624	73.065
Chi phí nghiên cứu phát triển	44.397	26.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.400	121.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	430.007	290.811
	<hr/> 3.040.896	<hr/> 2.103.408

32. Thu nhập khác

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5(b))	1.341.633	-
Thu nhập hỗ trợ từ nhà cung cấp	132.747	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	17.343	84.493
Thu nhập từ giải quyết tranh chấp	-	1.212.835
Thu nhập khác	121.539	28.022
	<hr/> 1.613.262	<hr/> 1.325.350

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.136.361	854.707
Dự phòng thừa trong những năm trước	(50.168)	(64.124)
	<hr/> 1.086.193	<hr/> 790.583
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(158.576)	(51.794)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.209	1.686
	<hr/> (156.367)	<hr/> (50.108)
	<hr/> 929.826	<hr/> 740.475

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020		2019	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100%	2.324.839	100,0%	7.105.090
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20%	464.968	20,0%	1.421.018
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(16%)	(365.823)	(6,2%)	(432.624)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(10%)	(236.323)	(1,0%)	(74.277)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5%	119.951	1,0%	78.498
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	(23%)	(533.911)	(6,1%)	(436.482)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	66%	1.532.353	3,8%	270.940
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2%)	(50.168)	(0,9%)	(64.124)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(0,1%)	(3.430)	(0,3%)	(24.160)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0,1%	2.209	-	1.686
	<hr/> 40,0%	<hr/> 929.826	<hr/> 10,4%	<hr/> 740.475



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch	
		2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Công ty liên kết			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	8.345.833	1.367.341
Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	7.300.748	1.498.588
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) (*)	21.900.139	3.500.000
	Trái phiếu mua lại (đại lý thanh toán)	38.824	3.000.000
	Phí phát hành trái phiếu	587.956	76.454
	Mua chứng khoán kinh doanh	-	2.004.711
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000	754.711
	Chi phí lãi vay	156.055	95.527
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (**)	181.279	151.832
Thành viên trong Hội đồng Thành viên của một công ty con	Mua hàng từ một công ty liên quan của thành viên này	-	725.042



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, và các giao dịch đại lý với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các trái phiếu này đã được bán cho các nhà đầu tư theo thỏa thuận phát hành.
- (**) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	Triệu VND
Hội đồng Quản trị		
Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên	-
Ông Woncheol Park	Thành viên	-
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên	-
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên	-

Tên	Thời gian nắm giữ vị trí Tổng Giám đốc trong năm	Triệu VND
Tổng Giám đốc		
Dr Nguyễn Đăng Quang	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 18 tháng 6 năm 2020	-
Ông Danny Le	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	(i) 9.535

- (i) Số này thể hiện tổng số lương và tiền thưởng phát sinh cho cả năm 2020.

35. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 1.233.982 triệu VND (2019: 5.557.571 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 1.171.068.277 cổ phiếu (2019: 1.166.167.112 cổ phiếu), được tính như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.233.982	5.557.571

(ii) **Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2020	2019
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.168.946.447	1.163.149.548
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền	2.121.830	3.017.564
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.171.068.277	1.166.167.112

36. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Mua khoản đầu tư vào công con chưa thanh toán	2.300.000	-
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	332.632	447.364
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	12.090	1.164

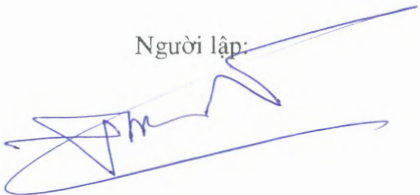
37. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2021, Công ty đã góp vốn 1.000 tỷ VND vào SHERPA.

Trong tháng 1 năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã mua 17.000.000 cổ phiếu tương đương 12,77% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Cà phê De Nam (“CDN”). Sau khi mua lại, lợi ích kinh tế của Công ty trong CDN đã tăng từ 57,8% lên 66,5%.



Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danay Le
Tổng Giám đốc

